

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ PHÚC MINH KHANG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ PHÚC MINH KHANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHUC MINH KHANG SERVICE AND PRODUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109449403

**3. Ngày thành lập:** 08/12/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

P802- tầng 8 Lô D17- Tòa Văn phòng, ngách 8, ngõ 76 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663(Chính) |
| 2.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Không bao gồm kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)                                                                        | 4662        |
| 3.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752        |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Không bao gồm dược phẩm)                                                                                                         | 4649        |
| 5.  | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753        |
| 6.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 7.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>Hoạt động trang trí nội thất                                                                                             | 7410        |
| 8.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế kiến trúc công trình;<br>- Thiết kế kiến trúc cảnh quan;<br>- Thiết kế nội thất.         | 7110        |
| 9.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321        |
| 10. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                   | 4322        |

|     |                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                           | 4329 |
| 12. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                           | 4330 |
| 13. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                      | 4390 |
| 14. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                            | 3100 |
| 15. | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                           | 1610 |
| 16. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621 |
| 17. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622 |
| 18. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623 |
| 19. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện | 1629 |
| 20. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                           | 2511 |
| 21. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                               | 2512 |
| 22. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                         | 2591 |
| 23. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                             | 2592 |
| 24. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                  | 3320 |
| 25. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                          | 4659 |
| 26. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                      | 4651 |
| 27. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                       | 4652 |
| 28. | Xây dựng nhà để ở                                                                        | 4101 |
| 29. | Xây dựng nhà không để ở                                                                  | 4102 |
| 30. | Xây dựng công trình đường sắt                                                            | 4211 |
| 31. | Xây dựng công trình đường bộ                                                             | 4212 |
| 32. | Xây dựng công trình điện                                                                 | 4221 |
| 33. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                      | 4222 |
| 34. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                       | 4223 |
| 35. | Xây dựng công trình công ích khác                                                        | 4229 |
| 36. | Xây dựng công trình thủy                                                                 | 4291 |
| 37. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                          | 4292 |
| 38. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                    | 4293 |
| 39. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                               | 4299 |
| 40. | Phá dỡ                                                                                   | 4311 |
| 41. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm việc cho nổ, dò bom, mìn và các loại tương tự)       | 4312 |
| 42. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                        | 2395 |
| 43. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                            | 2396 |
| 44. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít           | 2022 |
| 45. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                              | 2310 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ môi giới bất động sản<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>Dịch vụ quản lý bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6820 |
| 47. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4620 |
| 48. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4631 |
| 49. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4632 |
| 50. | Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1702 |
| 51. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2220 |
| 52. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1811 |
| 53. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1812 |
| 54. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1820 |
| 55. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Không bao gồm tổ chức họp báo và hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8230 |
| 56. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4764 |
| 57. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |
| 58. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                                                                                                                                                                                     | 4669 |
| 59. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1410 |
| 60. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1420 |
| 61. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1430 |
| 62. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1391 |
| 63. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1392 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 64. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1393 |
| 65. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1394 |
| 66. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1511 |
| 67. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                                                                                                                | 1512 |
| 68. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1520 |
| 69. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4641 |
| 70. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                              | 4771 |
| 71. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                      | 4772 |
| 72. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8020 |
| 73. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                    | 4763 |
| 74. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                        | 2023 |
| 75. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5610 |
| 76. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                      | 5621 |
| 77. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5629 |
| 78. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5630 |
| 79. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5210 |
| 80. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 81. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                       | 4933 |
| 82. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5224 |
| 83. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5225 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 84. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;<br>- Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa.<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay; | 5229 |
| 85. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                 | 4610 |
| 86. | Bưu chính<br>Chi tiết:<br>- Cung ứng dịch vụ bưu chính trong phạm vi nội tỉnh, liên tỉnh.                                                                                                                                                                                                                                                           | 5310 |
| 87. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                            | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 4.500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 450.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                     | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN MINH TUẤN | CH 602 nhà N09 B1, Khu đô thị mới Dịch Vọng, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 180.000    | 1.800.000.000         | 40,000    | 008081000192                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                          | Tổng số                   | 180.000    | 1.800.000.000         | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                          |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | PHẠM TUẤN LINH   | P1422 – HH3A Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                     | Cổ phần phổ thông         | 180.000    | 1.800.000.000         | 40,000    | 015091000133                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                          | Tổng số                   | 180.000    | 1.800.000.000         | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                          |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                    |                                                                                                             |                                    |        |             |        |                  |
|---|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------|-------------|--------|------------------|
| 3 | NGUYỄN<br>TUẤN ANH | Số nhà 16, ngõ<br>119 phố Phú Xá,<br>Phường Phú<br>Thượng, Quận<br>Tây Hồ, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000  | 0010820006<br>88 |
|   |                    |                                                                                                             | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 90.000 | 900.000.000 | 20,000 |                  |
|   |                    |                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                             | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                             | Tổng số                            | 90.000 | 900.000.000 | 20,000 |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN MINH TUẤN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/03/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 008081000192

Ngày cấp: 09/12/2019

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: CH 602 nhà N09 B1, Khu đô thị mới Dịch Vọng, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: CH 602 nhà N09 B1, Khu đô thị mới Dịch Vọng, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội